



TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

(V/v Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2013
và phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận năm 2013)

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

- Căn cứ Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định hiện hành;

- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông thông thường niên 2013 thông qua ngày 26/4/2013;

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của BIDV số 593/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2013;

- Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng Ngân hàng tại ngày 31/12/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Hội đồng quản trị BIDV kính trình Đại hội đồng cổ đông các nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống các TCTD Việt Nam tại ngày 31/12/2013 của NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với một số chỉ tiêu chủ yếu :

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu
1	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2013	548,386,083
2	Vốn và các quỹ	32,039,983
	<i>Trong đó: Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2013</i>	<i>28,112,026</i>
3	Lợi nhuận trước thuế	5,289,956
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,238,948
5	Lợi nhuận sau thuế	4,051,008
6	Phân bổ (lãi) cho cổ đông thiểu số	20,299
7	Lợi nhuận thuần của cổ đông	4,030,709

Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2013

(Chi tiết số liệu về Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt năm 2013 đã được kiểm toán xin đính kèm)

2. Thông qua phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích lập	Số tiền
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	$(3) = (1) - (2)$	3,817,721
2	Lợi nhuận trích lập các quỹ	$(4) = (3)$	3,817,721
3	Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	$= 5\% * (4)$	190,886
4	Quỹ dự phòng TC (10%)	$= 10\% * (4)$	381,772
5	Lợi nhuận trích lập các quỹ khác	$= (4) - (5) - (6)$	3,245,063
6	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3 tháng lương thực hiện)	844,349
7	Lợi nhuận chia cổ tức	$= (7) - (8)$	2,400,714
8	Chia cổ tức	$8,5\% / \text{năm} (= \text{VDL} * 8,5\%)$	2,389,523
9	Lợi nhuận còn lại	$= (9) - (10)$	11,191

3. Phê duyệt phương án xử lý đối với khoản cổ tức còn lại chưa chia của năm 2012 theo văn bản 3840/NHNN-TTGSNH ngày 30/5/2013 của Ngân hàng Nhà nước (số tiền 93 tỷ đồng):

Căn cứ vào kết quả quyết toán Cổ phần hóa sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Hội đồng quản trị BIDV báo cáo và trình Đại hội đồng cổ đông phương án phân chia phần còn lại (nếu có) vào phương án phân phối lợi nhuận 2014.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, TC, TKHĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Bắc Hà

Deloitte.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

M.S.D. H.01
00.2

Số: 937 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 90, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán số 60755046/15503858 ngày 20 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cường

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0797-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	3.862.664	3.295.068
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	7	12.834.854	16.380.923
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các	8	47.656.262	54.317.104
1.	Tiền gửi tại TCTD khác	8.1	34.009.902	27.013.464
2.	Cho vay các TCTD khác	8.2	13.811.125	27.616.142
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(164.765)	(312.502)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	1.557.984	4.104.905
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.590.268	4.232.225
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(32.284)	(127.320)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	239.872	-
VI.	Cho vay khách hàng		384.889.836	334.009.142
1.	Cho vay khách hàng	12	391.035.051	339.923.668
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(6.145.215)	(5.914.526)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	68.072.438	48.964.824
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		56.842.103	47.827.246
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.565.434	1.570.908
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(335.099)	(433.330)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	4.392.749	3.851.763
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	3.285.985	2.763.777
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	516.012	448.532
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		919.192	1.001.095
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	16.2	(328.440)	(361.641)
IX.	Tài sản cố định	17	5.201.097	4.228.999
1.	Tài sản cố định hữu hình	17.1	2.682.616	1.759.385
a.	Nguyên giá tài sản cố định		4.815.754	3.889.001
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.133.138)	(2.129.616)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	17.2	240.709	296.211
a.	Nguyên giá tài sản cố định		522.334	634.307
b.	Hao mòn tài sản cố định		(281.625)	(338.096)
3.	Tài sản cố định vô hình	17.3	2.277.772	2.173.403
a.	Nguyên giá tài sản cố định		2.696.745	2.537.540
b.	Hao mòn tài sản cố định		(418.973)	(364.137)
X.	Tài sản Có khác	18	19.678.327	15.631.832
1.	Các khoản phải thu		11.343.977	10.056.044
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.954.242	4.989.621
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		419	-
4.	Tài sản có khác	18.3	1.482.834	642.318
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.4	(103.145)	(56.151)
	TỔNG TÀI SẢN		548.386.083	484.784.560

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	16.495.829	11.429.937
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	47.798.567	39.550.179
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	20.1	10.835.151	8.063.268
2.	Vay các TCTD khác	20.2	36.963.416	31.486.911
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	338.902.132	303.059.537
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu	22	67.245.421	65.334.064
V.	Phát hành giấy tờ có giá	23	33.254.353	28.055.821
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	-	16.319
VII.	Các khoản nợ khác	24	12.397.216	10.635.271
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		6.551.704	6.175.848
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	24.1	4.897.486	3.439.839
3.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	24.2	948.026	1.019.584
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			516.093.518	458.081.128
VIII. Vốn và các quỹ				
1.	Vốn của Ngân hàng	26	28.142.022	24.429.611
a	Vốn điều lệ		28.112.026	23.011.705
b	Thặng dư vốn cổ phần		29.996	29.996
c	Vốn khác		-	1.387.910
2.	Quỹ của Ngân hàng	26	379.675	375.848
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	(57.413)	(57.106)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	26	3.575.699	1.746.093
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			32.039.983	26.494.446
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			252.582	208.986
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			548.386.083	484.784.560

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	40	75.849.974	64.461.305
1.	Bảo lãnh vay vốn		524.975	310.412
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.852.436	19.705.943
3.	Bảo lãnh khác		53.472.563	44.444.950
II.	Các cam kết đưa ra	40	8.826.053	14.981.369
1.	Cam kết khác		8.826.053	14.981.369

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch
HĐQT)

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	42.930.192	30.522.623
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(28.980.070)	(21.314.411)
I	Thu nhập lãi thuần		13.950.122	9.208.212
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.314.286	1.881.855
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(852.810)	(439.183)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	2.461.476	1.442.672
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	30	162.278	247.357
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	465.641	62.541
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	924.319	(12.457)
	Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán		1.389.960	50.084
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.824.978	894.705
6.	Chi phí hoạt động khác		(916.711)	(407.844)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	908.267	486.861
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	337.194	49.899
	Tổng thu nhập hoạt động		19.209.297	11.485.085
7.	Chi phí nhân viên		(4.026.930)	(2.283.857)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(454.074)	(324.189)
9.	Chi phí hoạt động khác	35	(2.955.475)	(1.965.958)
VIII	Tổng chi phí hoạt động		(7.436.479)	(4.574.004)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.772.818	6.911.081
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13, 24	(6.482.862)	(3.521.163)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.289.956	3.389.918
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.239.367)	(817.975)
11.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		419	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.238.948)	(817.975)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4.051.008	2.571.943
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông thiểu số		(20.299)	(1.124)
	LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG		4.030.709	2.570.819
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	38	1.281	834

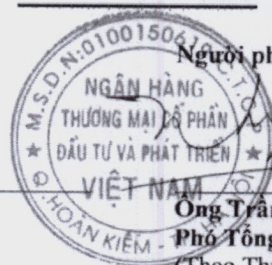
Người lập

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		40.965.572	30.084.156
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(28.604.214)	(20.643.229)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.461.476	1.442.672
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.358.971	305.724
Tiền chi cho hoạt động khác		(421.639)	(117.347)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	1.326.671	600.471
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6.580.671)	(4.525.990)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm/kỳ	25.1	(1.089.103)	(969.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.417.063	6.177.009
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		15.490.854	(19.279.882)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18.325.664)	(3.108.410)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(239.872)	20.304
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(51.111.383)	(34.344.962)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(6.587.624)	(5.401.220)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.930.314)	241.970
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.462.393	(23.792.424)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		8.248.388	9.302.179
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		38.446.094	43.569.493
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.198.532	19.279.830
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.911.357	5.154.885
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(16.319)	16.319
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		314.092	(3.810.459)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(531)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.277.066	(5.975.368)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm 2013	Từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.467.290)	(1.172.425)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.079	3.323
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(844)	(582)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		170.232	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(527.867)	(26.090)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34	152.530	100.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.669.160)	(1.095.187)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	26	2.670.562	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	26	(532.902)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.137.660	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ		3.745.566	(7.070.555)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu năm/kỳ		37.887.175	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		-	44.957.730
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ	36	41.632.741	37.887.175

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

[Signature]

[Signature]



Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Ông Trần Xuân Hoàng

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số

901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7

năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

W